

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM- CTY CỔ PHẦN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10-54

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo Quyết định số 5417/QĐ-BNN-QLDN ngày 18/12/2014. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 09 tháng 10 năm 2018, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 11 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở của Công ty tại: Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Thanh Hà	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29/02/2020
Bà Nguyễn Thị Hoài	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 11/09/2018
Ông Nguyễn Ngọc Nam	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/03/2020
Ông Đỗ Ngọc Khanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/09/2018
Ông Bạch Ngọc Văn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/09/2018

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Hoài	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/03/2020
Ông Nguyễn Ngọc Nam	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/03/2020
Ông Bạch Ngọc Văn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14/11/2018
Ông Phạm Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14/11/2018
Ông Trần Tấn Đức	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/12/2019
Ông Phan Bá Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 04/11/2020
Bà Lê Thị Thảo	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 31/03/2020

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Tấn Vinh	Trưởng ban	Thông qua tại Đại hội cổ đông theo NQ số 02/2020/VSFC-ĐHCĐ ngày 29/02/2020
Ông Trần Vĩnh Thanh	Thành viên	Thông qua tại Đại hội cổ đông theo NQ số 02/2020/VSFC-ĐHCĐ ngày 29/02/2020
Ông Nguyễn Như Khoa	Thành viên	Thông qua tại Đại hội cổ đông theo NQ số 02/2020/VSFC-ĐHCĐ ngày 29/02/2020

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty tại thời điểm 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị Tổng Công ty áp dụng đối với Tổng Công ty đại chúng và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán. *ulaw*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2021

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc *ulaw*



Nguyễn Thị Hoài

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.593.098.949.316 ✓	2.905.383.862.292
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	483.558.782.974	516.647.121.217
1. Tiền		461.245.488.846	508.836.206.918
2. Các khoản tương đương tiền		22.313.294.128	7.810.914.299
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		44.002.150.000	28.182.150.000
1. Chứng khoán kinh doanh		2.150.000	2.150.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	44.000.000.000	28.180.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		614.003.351.105	987.692.086.280
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	671.436.163.281	1.135.632.283.191
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	416.916.183.054	387.149.713.906
3. Phải thu ngắn hạn khác	7	130.245.655.208	75.590.404.996
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.273.130.402.092)	(1.279.159.966.947)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	668.535.751.654	668.479.651.134
IV. Hàng tồn kho	10	1.307.009.626.509	1.252.119.918.213
1. Hàng tồn kho		1.357.772.421.291	1.272.065.352.505
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(50.762.794.782)	(19.945.434.292)
V. Tài sản ngắn hạn khác		144.525.038.728	120.742.586.582
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	11.425.446.269	10.970.884.675
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		127.462.964.350	104.172.661.670
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	5.636.628.109	5.599.040.237

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.170.717.450.080 ✓	4.510.607.255.315
I. Các khoản phải thu dài hạn		595.160.792.034	595.288.863.782
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	594.637.125.500	594.765.197.248
2. Phải thu dài hạn khác	7	523.666.534	523.666.534
II. Tài sản cố định		3.082.145.461.601	3.406.455.002.838
1. Tài sản cố định hữu hình	12	2.290.740.718.586	2.596.664.930.035
- Nguyên giá		6.201.411.059.238	6.209.172.842.999
- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.910.670.340.652)	(3.612.507.912.964)
2. Tài sản cố định vô hình	13	791.404.743.015	809.790.072.803
- Nguyên giá		838.847.640.303	852.882.820.647
- Giá trị hao mòn lũy kế		(47.442.897.288)	(43.092.747.844)
III. Bất động sản đầu tư	14	21.597.319.566	22.460.228.921
- Nguyên giá		49.576.252.218	49.576.252.218
- Giá trị hao mòn lũy kế		(27.978.932.652)	(27.116.023.297)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	22.763.864.753	22.735.972.355
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		4.301.382.664	4.410.360.967
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		18.462.482.089	18.325.611.388
V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	206.901.619.345	204.939.485.246
1. Đầu tư vào công ty con		28.771.200.000	28.771.200.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		168.504.755.941	168.061.540.301
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		75.075.051.909	75.100.108.871
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(65.449.388.505)	(67.073.363.926)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	80.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác		242.148.392.781	258.727.702.173
1. Chi phí trả trước dài hạn	15	241.216.078.267	257.394.851.293
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35.a	932.314.514	1.332.850.880
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.763.816.399.396 ✓	7.415.991.117.607

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

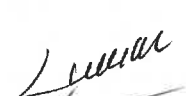
NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ		3.893.846.104.439 ✓	4.277.791.612.486
I. Nợ ngắn hạn		2.573.091.687.241	2.961.073.942.519
1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	591.035.328.465	235.342.685.151
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	155.516.860.293	122.177.332.454
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	16.957.430.125	20.757.308.661
4. Phải trả người lao động		65.350.110.066	46.388.160.915
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	45.588.541.279	46.153.421.488
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	14.568.289.417	12.680.040.163
7. Phải trả ngắn hạn khác	20	210.986.053.601	194.594.225.107
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	1.451.720.341.063	2.263.663.621.351
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		4.054.713.427	374.811.909
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		17.314.019.505	18.942.335.320
II. Nợ dài hạn		1.320.754.417.198	1.316.717.669.967
1. Chi phí phải trả dài hạn		230.000.000	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	22	7.446.815.818	7.517.055.818
3. Phải trả dài hạn khác	20	1.205.114.929.825	1.204.514.401.573
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	7.802.368.179	11.960.713.043
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35.b	100.160.303.376	92.725.499.533
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.869.970.294.957 ✓	3.138.199.505.121
I. Vốn chủ sở hữu		2.869.970.294.957	3.138.199.505.121
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		2.890.195.478	2.890.195.478
3. Vốn khác của chủ sở hữu		11.899.212.999	452.222.999
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(215.070.235.809)	(215.070.235.809)
5. Quỹ đầu tư phát triển		83.607.445.359	91.524.511.850
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		231.825.797.290	231.825.797.290
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.440.553.904.116)	(2.181.079.199.124)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		(2.181.079.199.124)	(1.965.505.677.213)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		(259.474.704.992)	(215.573.521.911)
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		195.371.783.756	207.656.212.437
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.763.816.399.396 ✓	7.415.991.117.607

Người lập



Trần Thị Phương Lan

Kế toán trưởng



Lê Thị Thảo

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hoài

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

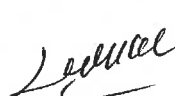
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2020 đến	Từ ngày 01/01/2019 đến
		ngày 31/12/2020	ngày 31/12/2019
		VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	16.585.374.344.953	16.826.541.713.228
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	32.523.059.030	15.312.969.286
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		16.552.851.285.923	16.811.228.743.942
4. Giá vốn hàng bán	27	15.559.303.110.083	15.338.254.874.346
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		993.548.175.840	1.472.973.869.596
6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	95.628.922.532	57.330.143.421
7. Chi phí tài chính	29	177.672.197.244	222.267.434.148
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		114.239.406.557	176.673.267.377
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		6.557.016.557	8.979.871.252
9. Chi phí bán hàng	30	700.091.195.552	1.100.857.189.436
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	409.411.184.851	397.709.214.888
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(191.440.462.718) ✓	(181.549.954.203)
12. Thu nhập khác	32	71.275.274.138	96.223.552.242
13. Chi phí khác	33	89.944.150.051	58.075.399.162
14. Lợi nhuận khác		(18.668.875.913)	38.148.153.080
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(210.109.338.631)	(143.401.801.123)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		21.002.940.476	20.851.847.855
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		7.835.340.209	5.280.040.073
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(238.947.619.316) ✓	(169.533.689.051)
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(245.996.577.067)	(204.333.295.933)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		7.048.957.751	34.799.606.882
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	(492)	(423)

Người lập



Trần Thị Phương Lan

Kế toán trưởng



Lê Thị Thảo

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hoài

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý		Quý 4	
		Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	16.585.374.344.953	16.826.541.713.228	3.621.204.853.725	3.988.553.858.125
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	32.523.059.030	15.312.969.286	13.673.317.555	1.414.663.049
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		16.552.851.285.923	16.811.228.743.942	3.607.531.536.170	3.987.139.195.076
4. Giá vốn hàng bán	27	15.559.303.110.083	15.338.254.874.346	3.395.176.998.248	3.691.254.984.439
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		993.548.175.840	1.472.973.869.596	212.354.537.922	295.884.210.637
6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	95.628.922.532	57.330.143.421	15.458.828.658	2.557.127.272
7. Chi phí tài chính	29	177.672.197.244	222.267.434.148	15.300.213.711	32.501.627.871
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>114.239.406.557</i>	<i>176.673.267.377</i>	<i>9.079.040.715</i>	<i>29.800.765.972</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		6.557.016.557	8.979.871.252	2.081.869.669	6.524.050.295
9. Chi phí bán hàng	30	700.091.195.552	1.100.857.189.436	126.856.425.615	248.672.155.699
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	409.411.184.851	397.709.214.888	104.381.839.956	104.668.262.824
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(191.440.462.718)	(181.549.954.203)	(16.643.243.033)	(80.876.658.190)
12. Thu nhập khác	32	71.275.274.138	96.223.552.242	13.256.173.437	18.490.582.017
13. Chi phí khác	33	89.944.150.051	58.075.399.162	23.044.296.987	34.803.989.888
14. Lợi nhuận khác		(18.668.875.913)	38.148.153.080	(9.788.123.550)	(16.313.407.871)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(210.109.338.631)	(143.401.801.123)	(26.431.366.583)	(97.190.066.061)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		21.002.940.476	20.851.847.855	8.688.280.978	9.390.311.110
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		7.835.340.209	5.280.040.073	4.372.101.276	3.674.667.796
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(238.947.619.316)	(169.533.689.051)	(39.491.748.836)	(110.255.044.967)
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(245.996.577.067)	(204.333.295.933)	(39.419.081.225)	(130.929.572.761)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		7.048.957.751	34.799.606.882	(72.667.611)	20.674.527.794
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	(492)	(409)	(79)	(262)

Người lập

Kê toán trưởng



Trần Thị Phương Lan

Lê Thị Thảo

Nguyễn Thị Hoài

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2020	Từ ngày 01/01/2019
		đến ngày 31/12/2020	đến ngày 31/12/2019
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế		(210.109.338.631)	(143.401.801.123)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		329.465.432.600	351.358.989.596
- Các khoản dự phòng		34.704.150.820	(4.580.475.225)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(410.100.943)	1.396.272.095
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.001.790.016)	(39.133.526.306)
- Chi phí lãi vay		114.239.406.853	176.673.267.377
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		261.887.760.683	342.312.726.414
- Tăng, giảm các khoản phải thu		347.149.759.148	(480.011.796.328)
- Tăng, giảm hàng tồn kho		(85.598.090.483)	1.577.917.885.366
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		400.642.814.693	(265.323.323.170)
- Tăng, giảm chi phí trả trước		30.284.842.156	189.989.371.768
- Tiền lãi vay đã trả		(99.843.090.357)	(141.880.343.534)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(24.418.131.091)	(18.472.670.350)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.127.460.193)	(1.329.378.470)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		828.978.404.556	1.203.202.471.696
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(41.189.064.648)	(46.498.898.145)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		14.754.333.821	30.574.650.403
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(44.000.000.000)	(26.180.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		28.180.000.000	27.500.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.711.532.982	3.792.215.946
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(30.543.197.845)	(10.812.031.796)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay		8.237.271.674.978	9.441.188.189.882
2. Tiền trả nợ gốc vay		(9.052.019.452.142)	(10.494.825.145.236)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(16.457.338.702)	(18.433.116.314)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(831.205.115.866)	(1.072.070.071.668)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(32.769.909.155)	120.320.368.232

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2020	Từ ngày 01/01/2019
		đến ngày 31/12/2020	đến ngày 31/12/2019
		VND	VND
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		516.647.121.217	396.377.371.528
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(318.429.088)	(50.618.543)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>483.558.782.974</u>	<u>✓ 516.647.121.217</u>

Người lập

Trần Thị Phương Lan

Kế toán trưởng

Lê Thị Thảo

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hoài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo Quyết định số 5417/QĐ-BNN-QLDN ngày 18/12/2014. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 09 tháng 10 năm 2018, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 11 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở của Công ty tại: Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 5.000.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 5.000.000.000.000 đồng; tương đương 500.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh lương thực.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là:

- a) Ngành nghề kinh doanh chính: Thu mua, bảo quản, chế biến, sản xuất, bán buôn, bán lẻ, dự trữ, lưu thông lương thực, thực phẩm chế biến, nông sản; Xuất khẩu, nhập khẩu lương thực, thực phẩm, nông sản; Gia công đóng gói các mặt hàng: nông, thủy sản, phân bón, vật tư nông nghiệp...
- b) Ngành nghề có liên quan đến ngành kinh doanh chính:
 - Sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản;
 - Nuôi trồng, chế biến thủy sản; Kinh doanh các mặt hàng thủy sản;
 - Sản xuất và kinh doanh bao bì, nguyên liệu sản xuất bao bì;
 - Sản xuất và kinh doanh thực phẩm chế biến;
 - Quản lý khai thác cảng biển, bến - cảng nội thủy, giao nhận hàng hoá, đại lý vận tải hàng hoá chuyên ngành đường biển;
 - Kinh doanh kho, bãi và lưu giữ hàng hoá, logistic;
 - Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng đường sông, đường bộ;
 - Khai thác và kinh doanh nước uống tinh khiết, nước khoáng;
 - Kinh doanh xe ô tô, xe máy; Bảo dưỡng, bảo trì ô tô, xe máy;
 - Kinh doanh hệ thống phân phối, bán lẻ các loại hàng hoá trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng, bán lẻ đồ điện gia dụng, đồ dùng nội thất;
 - Kinh doanh dịch vụ trồng trọt, dịch vụ chăn nuôi, dịch vụ sau thu hoạch và xử lý hạt giống để nhân giống;
 - Kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
 - Kinh doanh phân bón, thuốc trừ sâu và hoá chất khác sử dụng trong nông nghiệp, thuốc bảo vệ thực vật, vật tư phục vụ sản xuất lương thực, vật tư xây dựng;
 - Kinh doanh xăng dầu;
 - Kinh doanh sản phẩm nhựa các loại;
 - Mua bán gỗ và các sản phẩm từ gỗ;
 - Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống; dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế;
 - Kinh doanh quảng cáo thương mại, tiếp thị.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Cấu trúc tập đoàn

- Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Sài Gòn Lương Thực	TP Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất, chế biến lương thực; dịch vụ XNK
Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ	Tỉnh Bình Thuận	66,27%	66,27%	Sản xuất, chế biến lương thực; dịch vụ XNK
Công ty CP Lương thực Thực phẩm Safoco	TP Hồ Chí Minh	51,30%	51,30%	Sản xuất, chế biến thực phẩm; kinh doanh thương mại
Công ty CP Bao bì Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	60,00%	60,00%	Sản xuất, kinh doanh XNK bao bì
Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	Tỉnh Cà Mau	62,05%	62,05%	Kinh doanh nông sản, thực phẩm
Công ty CP Tô Châu	Tỉnh Đồng Tháp	65,40%	65,40%	Nuôi trồng thủy sản, chế biến nông sản
Công ty CP Lương thực Bình Định	Tỉnh Bình Định	51,00%	51,00%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực
Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Tỉnh Long An	60,00%	60,00%	Sản xuất sản phẩm cơ khí lương thực, kinh doanh lương thực
Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	51,00%	51,00%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực
Công ty CP Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh	59,775%	59,775%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại
Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	83,31%	83,31%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại

- Tổng Công ty có các công ty con không được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Lương thực Hậu Giang	Tỉnh Hậu Giang	53,28%	53,28%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực

Khoản đầu tư vào công ty con - Công ty CP Lương thực Hậu Giang được trình bày theo giá gốc, không được hợp nhất vào báo cáo Tổng Công ty do công ty này chưa lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 · Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 · Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 · Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 • Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 • Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 · Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc
 - Máy móc, thiết bị
 - Phương tiện vận tải, truyền dẫn
 - Thiết bị, dụng cụ quản lý
 - Tài sản cố định khác
 - Quyền sử dụng đất có thời hạn
 - Quyền sử dụng đất không có thời hạn
 - Phần mềm quản lý
 - Tài sản cố định vô hình khác
- Không tính khấu hao

2.11 · Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc
 - Quyền sử dụng đất
- Theo thời hạn quyền sử dụng đất

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

2.12 · Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan đến quá trình đầu tư xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 · Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 · Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.15 · Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.16 · Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 · Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 · Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí dịch vụ pháp lý, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 · Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.20 · Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 · Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23 · Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.24 · Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 · Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020.

2.26 · Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27 · Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 · Thông tin bộ phận

Do chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh lương thực nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	20.101.404.459	25.168.342.340
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	441.144.084.387	483.667.864.578
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	22.313.294.128	7.810.914.299
	<u>483.558.782.974</u> ✓	<u>516.647.121.217</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	44.000.000.000	-	28.180.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn(1)	44.000.000.000	-	28.180.000.000	-
Đầu tư dài hạn	-	-	80.000.000	-
- Trái phiếu (2)	-	-	80.000.000	-
	44.000.000.000 ✓	0	28.260.000.000	0

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020		Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ quyền biểu quyết	
Đầu tư vào Công ty liên kết (được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu)					
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa - Miiiket TP Hồ Chí Minh		30,72%	30,72%	30,72%	43.192.015.740
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long(*)	Tỉnh Vĩnh Long	40,00%	40,00%	40,00%	-
- Công ty CP Hoàn Mỹ (*)	TP Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	30,00%	-
- Công ty CP Bến Thành - Mũi Né	Tỉnh Bình Thuận	19,67%	20,62%	20,62%	34.191.631.511
- Công ty CP Lương thực Cambodia - VN (*)	Vương quốc Campuchia	37,00%	37,00%	37,00%	-
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	Tỉnh An Giang	20,52%	20,52%	20,52%	74.012.384.228
					151.839.247.119 ✓
					151.396.031.479

(*) Công ty được đầu tư đã lỗ vượt vốn đầu tư của chủ sở hữu.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con (trình bày theo giá gốc)	28.771.200.000 ✓	(28.771.200.000)	28.771.200.000	(28.771.200.000)
- Công ty CP Lương thực Hậu Giang	28.771.200.000	(28.771.200.000)	28.771.200.000	(28.771.200.000)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (trình bày theo giá gốc)	16.665.508.822 ✓	(437.724.796)	16.665.508.822	(437.724.796)
- Công ty TNHH Lương thực V.A.P	10.812.000.000	-	10.812.000.000	-
- Cơ sở nuôi cá ở khóm Long Trị	5.853.508.822	(437.724.796)	5.853.508.822	(437.724.796)
- Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	75.075.051.909 ✓	(36.240.463.709) ✓	75.100.108.871	(37.864.439.130)
Đầu tư vào đơn vị khác	27.469.130.000	(8.112.139.001)	27.469.130.000	(9.574.818.870)
- Tổng Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco	2.138.145.362	(2.015.036.149)	2.138.145.362	(1.846.300.767)
- Công ty CP Lương thực và Bao bì Đồng Tháp	23.903.329.999	(23.903.329.999)	23.903.329.999	(23.903.329.999)
- Công ty CP Bột mì Bình An	8.099.972.170	(6.774.924)	8.099.972.170	(149.738.541)
- Công ty CP Bao bì Bình Tây	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Nguyễn Kim	600.000.000	-	600.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Địa ốc Hoàng Long	14.102.287	-	14.102.287	-
- Tổng Công ty CP Bia rượu và Nước Giải khát Sài Gòn	10.577.034.161	(2.203.183.636)	10.577.034.161	(2.390.250.953)
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đồng Thịnh	5.020.816	-	30.077.778	-
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	1.268.317.114	-	1.268.317.114	-
- Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương				
	120.511.760.731	(65.449.388.505)	120.536.817.693	(67.073.363.926)

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con trình bày theo giá gốc của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Lương thực Hậu Giang	Tỉnh Hậu Giang	53,28%	53,28%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết trình bày theo giá gốc của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Lương thực V.A.P	Tỉnh Long An	45,00%	45,00%	Chế biến lương thực
Cơ sở nuôi cá ở Ấp Long Trị	Tỉnh Trà Vinh	60,00%	60,00%	Nuôi cá
Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	TP Hồ Chí Minh	23,91%	40,00%	Bán buôn thực phẩm, đồ gia dụng

Đầu tư vào đơn vị khác

<u>Tên công ty nhận đầu tư</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Tổng Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco	Thành phố Đà Nẵng	12,27%	12,27%	Thương mại, Bất động sản, xây dựng
Công ty CP Lương thực và Bao bì Đồng Tháp	Tỉnh Đồng Tháp	19,72%	19,72%	Kinh doanh lương thực, bao bì
Công ty CP Bột mì Bình An	TP Hồ Chí Minh	19,92%	19,92%	Bột mì
Công ty CP Bao bì Bình Tây	TP Hồ Chí Minh	11,18%	18,18%	Sản xuất, kinh doanh XNK bao bì
Công ty CP Đầu tư Phát Triển Nguyễn Kim	TP Hồ Chí Minh	0,01%	0,02%	Kinh doanh thương mại
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Địa ốc Hoàng Long	TP Hồ Chí Minh	0,27%	0,52%	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đồng Thịnh	TP Hồ Chí Minh	8,97%	15,00%	Bán buôn thực phẩm, đồ gia dụng

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG				
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Hỗ trợ chính phủ Cuba (*)	594.637.125.500	-	594.765.197.248	-
- Phoenix Global DMCC	-	-	199.998.539.714	-
- AT Korea Agro- Fisheries and Food Trade Corporation	-	-	252.061.925.500	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	58.768.539.483	(58.768.539.483)	58.768.539.483	(58.768.539.483)
- Shenzhen city flourshing Agriculture Science	23.380.160.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	54.389.922.317	(54.389.922.317)	54.389.922.317	(54.389.922.317)
- Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	2.893.900.125	(2.893.900.125)	2.893.900.125	(2.893.900.125)
- Crop Worthy Ventures Inc	22.044.495.000	-	-	-
- Henan Huangguo Grain industry co,ltd	109.768.672.500	-	-	-
- Xiamen Biote Cerea oils and food Co., ltd	51.016.877.000	-	-	-
Xiamen Convergence and Harvest industry Co., ltd	31.642.600.000	-	-	-
Xiamen Youliang Comercial and Trade Co., ltd	26.229.219.000	-	-	-
Xiamen Lifanfa (Group) Forever co., ltd	13.222.090.000	-	-	-
- Cty TNHH ĐTSX-TMDV Phan Minh	10.129.171.106	-	-	-
- Milmar riceland trading pte ltd	3.060.292.811	-	-	-
- Sima marketing pte ltd	16.681.205.941	(16.861.205.941)	16.681.205.941	(16.861.205.941)
- Các khoản phải thu khác	248.209.017.998	(81.584.712.762)	550.838.250.111	(89.664.876.151)
	1.266.073.288.781	(214.498.280.628)	1.730.397.480.439	(222.578.444.017)
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán				
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	671.436.163.281	(214.498.280.628)	1.135.632.283.191	(222.578.444.017)
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	594.637.125.500	-	594.765.197.248	-
	1.266.073.288.781	(214.498.280.628)	1.730.397.480.439	(222.578.444.017)

(*) Đây là khoản liên quan đến hàng viện trợ cho Chính phủ nước ngoài tương ứng 25.614.349,58 USD, nguồn này được Chính Phủ Việt Nam hỗ trợ.
Do vậy, tương ứng với khoản nợ phải thu này là khoản phải trả dài hạn được trình bày tại thuyết minh số 20.b

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	80.751.061.250	(71.251.061.250)	80.751.061.250	(71.251.061.250)
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thương Mại Vô Thị Thu Hà	80.816.416.732	(80.816.416.732)	83.025.813.232	(80.816.416.732)
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	78.629.955.300	(77.547.337.612)	78.629.955.300	(77.547.337.612)
Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	12.709.500.000	(12.709.500.000)	12.709.500.000	(12.709.500.000)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum	77.481.437.313	(77.481.437.313)	77.481.437.313	(77.481.437.313)
Công ty TNHH Phương Huệ	5.957.565.050	(5.957.565.050)	5.957.565.050	(5.957.565.050)
Các khoản trả trước cho người bán khác	80.570.247.409	(9.165.991.372)	48.594.381.761	(19.681.415.995)
	416.916.183.054	(334.929.309.329)	387.149.713.906	(345.444.733.952)
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan		-		-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	3.917.686.259	-	3.917.686.259	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng tiền lãi tăng vốn	1.629.041.396	(1.629.041.396)	1.629.041.396	(1.629.041.396)
- Phải thu Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang về việc Tổng Công ty thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh ⁽¹⁾	28.000.000.000	(28.000.000.000)	28.000.000.000	(28.000.000.000)
- Phải thu về lãi Công ty CP Hậu Giang	2.189.114.872	(2.189.114.872)	2.189.114.872	(2.189.114.872)
- Công ty Lương thực Bạc Liêu phải thu Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Tài tiền bồi thường hàng gửi kho ⁽²⁾	9.017.732.212	(9.017.732.212)	9.017.732.212	(9.017.732.212)
- Phải thu Công ty TNHH TM & DV Hải Gia tiền thuê GTGT mua hàng	1.321.775.227	(1.321.775.227)	1.321.775.227	(1.321.775.227)
- Phải thu Bộ tài chính tiền gạo viện trợ Philippines	2.041.037.047	-	2.041.037.047	-
- Phải thu Công ty CP Đầu tư Phát triển Địa ốc Hoàng Long	5.000.000.000	(5.000.000.000)	5.000.000.000	(5.000.000.000)
- Phải thu Công ty bảo hiểm PVI tiền bồi thường giá trị hàng bị hư hỏng	27.877.394.336	-	6.711.828.339	-
- Phải thu Kho bạc Nhà nước	49.251.873.859	(14.569.617.294)	19.679.875.903	(2.003.594.137)
- Phải thu khác				
	130.245.655.208	(61.727.281.001)	75.590.404.996	(49.161.257.844)

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	108.566.534	-	108.566.534	-
- Ký cược, ký quỹ	415.100.000	-	415.100.000	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
—————				
c) Phải thu khác là các bên liên quan	-	-	-	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	-	-	-	-

(1) Đây là khoản Tổng Công ty thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh Công ty Cổ phần Lương thực

Hậu Giang trong năm 2014 và được Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang nhận nợ lại Tổng Công ty. Theo Công văn số 514/TCT-VP ngày 05/03/2015 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam và biên bản số 02/BB-UBND ngày 05/03/2015 giữa các cổ đông sáng lập Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang là Tổng Công ty và UBND tỉnh Hậu Giang, các bên đã thống nhất ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty nộp hồ sơ phá sản theo quy định của Luật phá sản. Do đó, Tổng Công ty đánh giá khoản phải thu này không có khả năng thu hồi và thực hiện trích lập 100% giá trị.

8. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2020		01/01/2020	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
- Hàng tồn kho gạo (1)	83.313,92	661.975.531.134	83.313,92	661.975.531.134
- Tài sản khác (2)	630.000	6.504.120.000	630.000	6.504.120.000
- Lúa mì (3)	8.392	56.100.520		
		668.535.751.654		668.479.651.134

- (1) - Hàng tồn kho thiếu 661.975.531.134 VNĐ (lượng: 83.313,92 tấn) là giá trị và số lượng tồn kho thiếu chờ xử lý tại thời điểm 08/10/2018 là số lượng và giá trị theo Báo cáo kết quả kiểm kê đột xuất tại Công ty Lương thực Trà Vinh ngày 22/11/2017 của Tổ kiểm kê đột xuất thành lập theo Quyết định số 145/QĐ-TCT ngày 27/10/2017 của Tổng giám đốc Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.
- (2) Đây là hàng hóa thiếu hụt của Công ty CP lương thực Quảng Ngãi, gửi kho tại chi nhánh Cty CP LT Đà Nẵng tại Đồng Tháp. Tại thời điểm 30/06/2020, Công ty CP lương thực Quảng Ngãi chưa thu hồi được số gạo nói trên
- (3) Theo thông báo bồi thường số 007/năm/CV-BSH Miền Nam ngày 13/01/2021, Công ty Bảo hiểm BSH đồng ý bồi thường tổn thất lúa mì với số tiền 70,079,438 đồng (chưa VAT) và đã thanh toán hết cho Công ty Bột mì Bình Đông vào ngày 19/01/2021.

9. NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty CP Lương thực Hậu Giang	148.305.994.939	(148.305.994.939)	155.830.098.439	(155.830.098.439)
- Công ty CP Thương mại Thủy sản Á Châu	6.362.314.131	(6.362.314.131)	6.362.314.131	(6.362.314.131)
- Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	80.441.237.737	(80.441.237.737)	80.441.237.737	(80.441.237.737)
- Công ty TNHH XNK Thương mại Dịch vụ Võ Thị Thu Hà	139.584.956.215	(139.584.956.215)	141.794.352.715	(139.584.956.215)
- Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	12.709.500.000	(12.709.500.000)	12.709.500.000	(12.709.500.000)
- Công ty CP Thịnh Phát Kon Tum	77.481.437.313	(77.481.437.313)	77.481.437.313	(77.481.437.313)
- Công ty TNHH Lương thực V.A.P	10.033.561.582	(10.033.561.582)	10.036.285.122	(10.036.285.122)
- Univen Pte Ltd Singapore	11.400.266.000	(11.400.266.000)	11.448.016.000	(11.448.016.000)
- Công ty TNHH TM XNK Hiệp Tài	9.017.732.212	(9.017.732.212)	9.017.732.212	(9.017.732.212)
- DNTN Chữ Tín	7.143.695.622	(7.143.695.622)	7.143.695.622	(7.143.695.622)
- Ông Mai Hữu Út	7.193.017.400	(7.193.017.400)	7.193.017.400	(7.193.017.400)
- Ông Nguyễn Thành Hiếu	5.332.294.200	(5.332.294.200)	5.332.294.200	(5.332.294.200)
- Công ty TNHH Phương Huệ	6.019.436.767	(6.019.436.737)	6.200.736.550	(6.200.736.550)
- Công ty Cổ phần Lúa Vàng	3.400.000.000	(3.400.000.000)	3.400.000.000	(3.400.000.000)
- M.H Trading SDN BHD	6.846.801.000	(6.846.801.000)	6.876.567.900	(6.876.567.900)
- AMZ Capital SDN BHD	5.980.230.000	(5.980.230.000)	6.006.231.000	(6.006.231.000)
- Sima marketing pte ltd	16.861.205.941	(16.861.205.941)	16.861.205.941	(16.861.205.941)
- Các đối tượng khác	58.085.747.816	(57.041.189.929)	59.122.185.930	(55.259.110.031)
- Tài sản thiếu chờ xử lý	661.975.531.134	(661.975.531.134)	661.975.531.134	(661.975.531.134)
	1.274.174.960.009	(1.273.130.402.092)	1.285.232.439.346	(1.279.159.966.947)

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	21.916.485.946	-	10.688.915.755	-
Nguyên liệu, vật liệu	258.018.358.080	(1.870.988.843)	341.552.176.495	(10.000.615.744)
Công cụ, dụng cụ	17.306.345.869	-	18.688.835.982	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.310.407.596	-	60.956.374.965	-
Thành phẩm	382.874.548.613	(2.274.393.349)	605.715.062.270	(9.889.869.606)
Hàng hoá	513.948.057.174	(46.617.412.590)	170.440.848.641	(54.948.942)
Hàng gửi đi bán	102.036.505.642	-	9.661.426.026	-
Hàng hóa bất động sản	54.361.712.371	-	54.361.712.371	-
	1.357.772.421.291	(50.762.794.782)	1.272.065.352.505	(19.945.434.292)

11. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công trình Nhà máy Chế biến nông sản xuất khẩu(*)	4.301.382.664	-	4.410.360.967	-
	4.301.382.664	0	4.410.360.967	0

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	16.241.361.307	16.104.490.606
- Công trình Kho chứa lương thực Ninh Quới giai đoạn 2	157.590.210	157.590.210
- Công trình hạng mục thí nghiệm định kỳ TBA và thiết bị kèm theo		
- Kho trung tâm Khánh Hưng	5.457.758.801	5.457.758.801
- Dự án xây Kho lương thực Tam Bình	1.851.427.503	1.851.427.503
- Công trình Nhà máy xay xát lúa tại Kho Phước Long	876.466.050	876.466.050
- Chênh lệch tỷ giá của dự án "Hệ thống thiết bị lạnh"	1.991.303.234	1.991.303.234
- Dự án đầu tư kho Năng Gò	1.922.679.720	1.922.679.720
- Công trình mở rộng sân phơi, nhà ở công nhân tại Xí nghiệp Cá Cơm	1.356.388.307	1.356.388.307
- Công trình cầu cảng 10.000 tấn	462.412.089	462.412.089
- Công bờ kè XN XLCK		466.838.247
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	2.165.335.393	1.561.626.445
Mua sắm tài sản cố định	2.221.120.782	2.221.120.782
- Quyền sử dụng đất tại 265 Điện Biên Phủ, P.7, Q.3, TPHCM	1.732.029.873	1.732.029.873
- Quyền sử dụng đất tại 284 - 285 Trần Văn Kiểu, Quận 6, TPHCM	489.090.909	489.090.909
- Mua sắm tài sản cố định khác		
	18.462.482.089	18.325.611.388

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	3.429.314.818.454	2.369.557.770.524	311.829.384.139	61.812.871.820	36.657.998.062	6.209.172.842.999
- Mua trong kỳ	1.683.952.810	9.607.861.818	1.687.363.637	463.650.409	-	13.442.828.674
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.431.106.129	22.335.227.056	128.000.000	-	-	26.894.333.185
- Tăng do điều động nội bộ	-	-	809.652.045	-	-	809.652.045
- Tăng khác	185.945.344	-	-	-	-	185.945.344
- Thanh lý, nhượng bán	(30.403.309.841)	(13.348.466.207)	(1.751.641.778)	(315.868.764)	-	(45.819.286.590)
- Giảm do bán giao	-	(943.427.272)	-	-	-	(943.427.272)
- Giảm do điều động nội bộ	-	-	(2.331.829.147)	-	-	(2.331.829.147)
Số dư cuối kỳ	3.405.212.512.896	2.387.208.965.919	310.370.928.896	61.960.653.465	36.657.998.062	6.201.411.059.238
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.856.219.295.115	1.455.937.347.771	219.484.503.015	50.693.176.013	30.173.591.050	3.612.507.912.964
- Khấu hao trong kỳ	151.924.775.078	146.882.898.028	22.508.906.781	3.693.003.561	894.747.021	325.904.330.469
- Tăng do điều động nội bộ	-	-	691.093.311	-	-	691.093.311
- Tăng khác	53.909.023	-	-	-	-	53.909.023
- Thanh lý, nhượng bán	(11.840.084.851)	(9.895.643.092)	(1.255.546.142)	(315.868.764)	-	-23.307.142.849
- Giảm do điều chỉnh	(1.528.312.985)	(1.115.547.054)	(16)	(5.432.908)	-	-2.649.292.963
- Giảm do điều động nội bộ	-	-	(2.034.373.667)	-	-	-2.034.373.667
- Giảm khác	-	-	(496.095.636)	-	-	-496.095.636
Số dư cuối kỳ	1.994.829.581.380	1.591.809.055.653	238.898.487.646	54.064.877.902	31.068.338.071	3.910.670.340.652
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	1.573.095.523.339	913.620.422.753	92.344.881.124	11.119.695.807	6.484.407.012	2.596.664.930.035
Tại ngày cuối kỳ	1.410.382.931.516	795.399.910.266	71.472.441.250	7.895.775.563	5.589.659.991	2.290.740.718.586

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 298.213.050.291
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 522.203.438.898
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 337.398.027.024

|| 21 12 2020 ||

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	832.008.676.639	10.147.305.826	10.726.838.182	852.882.820.647
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm khác	(13.849.235.000)	-	(185.945.344)	(14.035.180.344)
Số dư cuối kỳ	818.159.441.639	10.147.305.826	10.540.892.838	838.847.640.303
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	24.431.613.893	9.718.759.091	8.942.374.860	43.092.747.844
- Khấu hao trong kỳ	3.913.560.367	211.085.209	279.412.891	4.404.058.467
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	(53.909.023)	(53.909.023)
Số dư cuối kỳ	28.345.174.260	9.929.844.300	9.167.878.728	47.442.897.288
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	807.577.062.746	428.546.735	1.784.463.322	809.790.072.803
Tại ngày cuối kỳ	789.814.267.379	217.461.526	1.373.014.110	791.404.743.015

Tại Công ty Cổ phần Lương thực TP Hồ Chí Minh:

(*) Tại thời điểm 30/06/2020, Công ty Cổ phần Lương thực TP Hồ Chí Minh (công ty con của Tổng Công ty) có 04 lô đất với tổng nguyên giá là 561.416.855.000 đồng chưa có ý kiến bằng văn bản của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về giá đất để xác định quyền sử dụng đất. Do vậy, giá trị Quyền sử dụng đất của 04 lô đất này đang được Công ty ghi nhận theo giá trị đã được phê duyệt tại Quyết định số 67/QĐ-HĐTV ngày 22/08/2017 của Tổng Công ty về việc phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp lần 2 và phần vốn phải trả nhà nước tại thời điểm chuyển thành Công ty cổ phần (01/09/2016) của Công ty TNHH MTV LT TPHCM. Giá trị Quyền sử dụng đất và phương án sử dụng đất có thể thay đổi khi có ý kiến chính thức của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Chi tiết các lô

STT	Địa chỉ khu đất	Diện tích m2	Nguyên giá VND
1	Số 1610 Võ Văn Kiệt, phường 7, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh	21.680,10	429.265.980.000
2	Số 400 Nguyễn Duy, phường 9, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh	13.983,00	119.323.400.000
3	Số 491/12 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	126,50	3.889.875.000
4	Số 175B Trần Tuấn Khải, Phường 5, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh	294,00	8.937.600.000

14 . **BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	14.994.618.000	34.581.634.218	49.576.252.218
Số dư cuối kỳ	14.994.618.000	34.581.634.218	49.576.252.218
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	108.915.230	27.007.108.067	27.116.023.297
- Khấu hao trong kỳ	3.364.092	859.545.263	862.909.355
Số dư cuối kỳ	112.279.322	27.866.653.330	27.978.932.652
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	14.885.702.770	7.574.526.151	22.460.228.921
Tại ngày cuối kỳ	14.882.338.678	6.714.980.888	21.597.319.566 ✓

15 . **CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	981.851.062	1.236.728.457
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.198.557.259	1.209.466.641
Chi phí bao bì chờ phân bổ	85.358.820	731.160.819
Chi phí thanh lý nhà 02 Điện Biên Phủ, Tp. Trà Vinh	3.409.253.364	3.409.253.364
Chi phí sửa chữa tài sản	1.498.778.758	1.617.160.626
Chi phí làm hàng xuất khẩu	1.686.268.571	
Chi phí bốc xếp	308.424.417	348.105.335
Chi phí thuê đất, mặt nước, phí cơ sở hạ tầng năm 2016	-	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.256.954.018	2.419.009.433
	11.425.446.269 ✓	10.970.884.675
b) Dài hạn		
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ	4.779.491.457	9.125.055.789
Chi phí sửa chữa	9.399.883.550	11.496.449.070
Chi phí bao bì luân chuyển	1.074.592.728	733.955.706
Chi phí đền bù giải tỏa mặt bằng tại các đơn vị trực thuộc	55.359.106.753	56.497.004.870
Chi phí thuê nhà, thuê kho và thuê đất	136.241.002.650	117.514.207.818
Chi phí đầu tư khu du lịch Long Trị	5.650.670.911	5.799.044.155
Lợi thế thương mại do sáp nhập Công ty CP Bao bì Thiên Nhiên Trà Vinh	-	262.050.000
Chi phí đầu tư hạ tầng ao nuôi trồng thủy sản chờ phân bổ	6.140.172.117	7.368.206.541
Chi phí thành lập doanh nghiệp	531.144.041	599.489.117
Giá trị công cụ dụng cụ tăng theo kết quả xác định GTDN	-	1.220.300.329
Lợi thế kinh doanh theo kết quả xác định GTDN	15.158.888.043	34.406.467.586
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.881.126.017	12.372.620.312
	241.216.078.267 ✓	257.394.851.293

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Chi nhánh Công ty CP Sữa Việt Nam tại Cần Thơ	45.273.432.959	45.273.432.959	43.128.442.802	43.128.442.802
- Công ty TNHH Đa Năng	143.639.712.000	143.639.712.000	67.800.147.200	67.800.147.200
- Val Win Trading	10.612.384.352	10.612.384.352	-	-
- Công ty TNHH SX TM DV NumberOne	16.310.041.235	16.310.041.235	-	-
- Công ty CP Nông nghiệp công nghệ cao Đại Tài	157.550.388.480	157.550.388.480	-	-
- Công ty CP Nông nghiệp công nghệ cao Hiếu Nhân	127.710.000.000	127.710.000.000	-	-
- Phải trả người bán khác	89.939.369.439	89.939.369.439	124.414.095.149	124.414.095.149
	591.035.328.465	591.035.328.465	235.342.685.151	235.342.685.151

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
FNJ Invesment Limited	7.522.436.437	15.177.911.147
Công ty CP Lương thực Hậu Giang	9.500.000.000	9.500.000.000
Công ty TNHH XNK TM Võ Thị Thu Hà	3.803.625.000	6.000.000.000
Timor Food Unipessoal Lda		31.257.711.822
Công ty TNHH Tân An Thái		12.142.540.390
Công ty CP LT Hưng Phước	33.000.000.000	-
Perissos Vitoria Unipessoal Lda	10.522.915.000	
Công ty CO Quốc Tế Gia	12.200.000.000	
Sodatrade Corporation	5.535.128.970	
Cty TNHH XNK Phước Chung Chợ Mới	4.294.000.000	
Cty CP LT Bình Minh	3.017.972.960	
Các khoản người mua trả tiền trước khác	66.120.781.926	48.099.169.095
	155.516.860.293	122.177.332.454

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	167.402.261	7.158.347.618	51.940.949.090	54.372.484.217	167.522.261	4.726.932.491
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	351.500	351.500	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.495.936.732	9.762.325.729	20.940.657.172	24.355.847.787	4.495.936.732	6.347.135.114
Thuế Thu nhập cá nhân	888.588.290	683.777.420	3.981.874.424	4.278.161.575	916.022.598	414.924.577
Thuế Tài nguyên	(5.453.465)	33.133.430	417.359.165	426.856.710	-	29.089.350
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	52.566.419	3.036.009.288	73.148.797.378	70.831.622.176	55.252.346	5.355.870.417
Thuế bảo vệ môi trường	-	3.828.000	1.109.365.175	1.109.602.175	-	3.591.000
Các loại thuế khác	-	-	500.567.578	500.567.578	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	79.887.176	202.688.516	204.582.688	1.894.172	79.887.176
	5.599.040.237	20.757.308.661	152.242.609.998	156.080.076.406	5.636.628.109	16.957.430.125

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	23.574.422.394	13.862.683.105
Tiền thuê nhà 265 Điện Biên Phủ	2.585.454.545	
Trích trước chi phí tiền thuê đất (1)	6.819.133.874	8.727.200.376
Trích trước chi phí thuê nhà quý 3/2015 tại 15 Nguyễn Thị Minh Khai (2)	-	
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, làm hàng XK	2.730.794.693	11.991.227.422
Trích trước chi phí thuê nhà	-	
Chi phí phải trả khác	9.878.735.773	11.572.310.585
	45.588.541.279	46.153.421.488

Trong đó, tiền thuê đất của Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh tại các địa điểm kinh doanh thuộc địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đang được trích trước theo giá đất do UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành tại Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014. Một số lô đất của Công ty chưa được UBND tái ký lại hợp đồng thuê đất nên chi phí tiền thuê đất đang trích trước được trình bày trên báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan Nhà nước.

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phải trả về cổ phần hoá	6.247.857.979	6.245.978.784
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.326.972.463	10.487.310.463
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	32.844.000	39.258.210
- Phải trả Bộ tài chính các khoản thu từ xử lý Nhà đất	1.816.924.609	1.816.924.609
- Phải trả lãi quá hạn, lãi chậm trả	10.232.587.507	6.246.980.687
- Phải trả KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	11.691.518.012	9.551.941.434
- Phải trả Bộ Tài chính tiền cấp kinh phí xây dựng cơ bản	7.553.170.410	7.553.170.410
- Phải trả tiền chuyển quyền sử dụng đất		
- Phải trả khoản tạm giữ tại kho bạc Nhà nước	27.877.394.336	27.877.394.336
- Phải trả Nhà nước về khoản tiền lãi thu từ công ty con do chậm nộp tiền cổ phần hóa	22.079.961.265	22.079.961.265
- Phải trả lãi vay các ngân hàng	87.690.970.160	86.991.999.773
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.435.852.860	15.703.305.136
	210.986.053.601	194.594.225.107

20 . PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.476.069.325	3.747.469.325
- Tiền chuyển quyền sử dụng đất (1)	39.584.880.000	39.584.880.000
- Phải trả lãi vay	-	-
- Phải trả Công ty CP Đầu tư địa ốc Bến Thành tiền hợp tác kinh doanh	5.000.000.000	5.000.000.000
- Phải trả Nhà nước tiền giá trị quyền sử dụng đất tăng thêm do xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (2)	561.416.855.000	561.416.855.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (3)	594.637.125.500	594.765.197.248
	1.205.114.929.825	1.204.514.401.573

- (1) Đây là khoản tiền ước tính Tổng công ty phải trả Ngân sách nhà nước để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất liên quan đến đất tại số 289 đường Bến Bình Đông, P14, Q8, TPHCM
- (2) Đất giao có thu tiền sử dụng đất tại Công ty CP Lương thực TP Hồ Chí Minh: Giá trị quyền sử dụng đất sau khi tính theo Quyết định 51/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 do UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2019 được tính tăng vào giá trị doanh nghiệp và tăng nợ phải trả ngân sách Nhà nước theo quy định.
- (3) Trong đó, khoản phải trả liên quan đến hàng viện trợ cho Chính phủ nước ngoài là 25.614.349,58 USD (tương đương 594.637.125.500 đồng), nguồn này được Chính phủ Việt Nam hỗ trợ. Do vậy, tương ứng với khoản nợ phải trả này là khoản phải thu dài hạn được trình bày tại Thuyết minh số 5.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần

Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

21 . VAY

	01/01/2020		Trong kỳ		31/12/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	2.239.750.726.471	2.239.750.726.471	8.248.627.652.754	9.057.223.183.026	1.431.155.196.199	1.431.155.196.199
Công ty Mẹ	1.296.823.891.904	1.296.823.891.904	4.480.466.040.077	4.827.954.437.125	949.335.494.856	949.335.494.856
Công ty CP Sài Gòn Lương Thực	40.251.086.190	40.251.086.190		204.747.392	40.046.338.798	40.046.338.798
Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ	38.958.745.023	38.958.745.023	145.215.068.913	148.411.448.129	35.762.365.807	35.762.365.807
Công ty XNK NSTP Cà Mau	155.840.206.180	155.840.206.180		14.583.730.498	141.256.475.682	141.256.475.682
Công ty CP Lương thực Bình Định		-	583.793.554.832	583.793.554.832	-	-
Công ty CP XLCK& LTTP	35.842.829.574	35.842.829.574	239.158.422.053	263.281.359.451	11.719.892.176	11.719.892.176
Công ty CP Lương thực TP.HCM	900.000.000	900.000.000			900.000.000	900.000.000
Công ty CP XNK Kiên Giang	671.133.967.600	671.133.967.600	2.799.994.566.879	3.218.993.905.599	252.134.628.880	252.134.628.880
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	23.912.894.880	23.912.894.880	10.391.044.864	13.738.794.880	20.565.144.864	20.565.144.864
Công ty Mẹ	19.488.516.798	19.488.516.798	6.308.045.364	9.043.516.798	16.753.045.364	16.753.045.364
Công ty CP XNK Kiên Giang	4.424.378.082	4.424.378.082	4.082.999.500	4.695.278.082	3.812.099.500	3.812.099.500
	2.263.663.621.351	2.263.663.621.351	8.259.018.697.618	9.070.961.977.906	1.451.720.341.063	1.451.720.341.063

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần
Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

21 . VAY

	01/01/2020		Trong kỳ		31/12/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	35.873.607.923	35.873.607.923	11.783.949.500	19.290.044.380	28.367.513.043	28.367.513.043
Công ty Mẹ	27.611.863.341	27.611.863.341	4.300.000.000	9.543.516.798	22.368.346.543	22.368.346.543
Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ	1.113.600.000	1.113.600.000		832.800.000	280.800.000	280.800.000
Công ty CP XNK Kiên Giang	7.148.144.582	7.148.144.582	7.483.949.500	8.913.727.582	5.718.366.500	5.718.366.500
Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi	-	-	-	-	-	-
	35.873.607.923	35.873.607.923	11.783.949.500	19.290.044.380	28.367.513.043	28.367.513.043
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(23.912.894.880)	(23.912.894.880)	(10.391.044.864)	(13.738.794.880)	(20.565.144.864)	(20.565.144.864)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	11.960.713.043	11.960.713.043			7.802.368.179	7.802.368.179

22 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhà số 02 Điện Biên Phủ, Thành phố Trà Vinh (*)	11.840.777.354	11.760.421.000
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	2.727.512.063	919.619.163
	14.568.289.417	12.680.040.163
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	859.520.000	929.760.000
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	6.587.295.818	6.587.295.818
	7.446.815.818	7.517.055.818

(*) Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 40b.

23 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng			
Số dư đầu kỳ nay	5.000.000.000.000	2.890.195.478	452.222.999	(215.070.235.809)	91.524.511.850	231.825.797.290	(2.181.079.199.124)	207.656.212.437	3.138.199.505.121			
Lãi trong kỳ nay	0	0	0	0	0	0	(245.996.577.067)	7.048.957.751	(238.947.619.316)			
Phân phối lợi nhuận	0	0	3.249.567.089	0	4.265.825.310	0	(7.515.392.399)	0	-			
Chuyển quỹ	0	0	8.197.422.911	0	(8.197.422.911)	0	0	0	-			
Giảm vốn trong kỳ nay	0	0	0	0	0	0	0	0	-			
Chia cổ tức	0	0	0	0	0	0	(18.623.234.488)	(16.460.157.352)	(35.083.391.840)			
Chi hoạt động từ thiện	0	0	0	0	0	0	(230.846.923)	(219.153.077)	(450.000.000)			
Trích quỹ KTPL, KTĐH	0	0	0	0	(3.985.468.890)	0	(5.673.706.135)	(5.097.103.738)	(10.770.809.873)			
Tặng/giảm khác	0	0	0	0	0	0	18.565.052.020	2.443.027.735	17.022.610.865			
Số dư cuối kỳ nay	5.000.000.000.000	2.890.195.478	11.899.212.999	(215.070.235.809)	83.607.445.359	231.825.797.290	(2.440.553.904.116)	195.371.783.756	2.869.970.294.957			

b) **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	31/12/2020 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2019 VND
Vốn góp của Nhà nước	51,43	2.571.293.000.000	51,43	2.571.293.000.000
Công ty CP Tập đoàn T&T	25,00	1.250.000.000.000	25,00	1.250.000.000.000
Các cổ đông khác	23,57	1.178.707.000.000	23,57	1.178.707.000.000
	100	<u>5.000.000.000.000</u>	100	<u>5.000.000.000.000</u>

c) **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	5.000.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	5.000.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	5.000.000.000.000

d) **Cổ phiếu**

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	500.000.000	500.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	500.000.000	500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	500.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	500.000.000	500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	500.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP

24. **CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

a) **Tài sản nhận giữ hộ**

Tại Công ty CP Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh:

Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty có một số tài sản không cần dùng chờ thanh lý, bàn giao cho Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần) theo Quyết định 27/QĐ-HĐTV ngày 22/04/2016 "Về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh" do Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV phê duyệt. Cụ thể như sau:

Cụ thể như sau:

STT	Tên tài sản	Nguyên giá VND	Khấu hao lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
1	Máy móc thiết bị	41.804.306.894	41.541.017.678	263.289.216
2	Phương tiện vận tải	412.589.720	412.589.720	-
3	Máy móc thiết bị	1.157.761.629	1.157.581.788	179.841
	Tổng	<u>43.374.658.243</u>	<u>43.111.189.186</u>	<u>263.469.057</u>

a) Tài sản nhận giữ hộ (tiếp theo)

Tại Công ty Lương thực Tiền Giang

Hàng hóa nhận giữ hộ (Nutragreen) tại thời điểm 31/12/2020 là 45.420 lít.

Tại Công ty Lương thực Sông Hậu: hàng hóa KM nhận giữ hộ của các nhà cung cấp là 14.706.000 đồng

Tại Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm: giữ hộ gạo 20%tắm là 51.762kg

Tại Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang: giữ hộ 245.000 lit xăng Ron95 và 206.000 lit dầu Do

Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ: giữ hộ hàng hóa: 1.895.177.822 đồng

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
	Nguyên tệ	Nguyên tệ
USD	10.794.378,25	13.204.925,00
EUR	1.116,60	1.161,00

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	16.343.423.291.660	16.464.148.701.181
Doanh thu cung cấp dịch vụ	241.951.053.293	362.393.012.047
	16.585.374.344.953	√ 16.826.541.713.228

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan

30
C
LƯC
MI
CÔN
17.

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	13.205.085.042	2.141.759.817
Hàng bán bị trả lại	4.984.260.608	612.547.620
Giảm giá hàng bán	14.333.713.380	12.558.661.849
	32.523.059.030 ✓	15.312.969.286

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	15.300.791.047.581	15.045.201.246.824
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	154.769.521.804	253.531.539.545
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	347.936.208	450.585.515
Các khoản chi phí sản xuất được tính trực tiếp vào giá vốn	-	-
Hao hụt mất mát hàng tồn kho	2.659.910.813	3.594.068.581
Các khoản giảm giá vốn hàng bán	-	-
Các khoản chi phí ngoài định mức	69.245.753.862	44.763.453.178
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	30.817.360.490	(9.305.120.190)
Giá vốn khác	671.579.325	19.100.893
	15.559.303.110.083 ✓	15.338.254.874.346

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	12.626.924.949	3.716.147.712
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	68.927.419	-
Lãi bán các khoản đầu tư	4.095.044.395	170.989.000
Lãi bán ngoại tệ	4.794.860.026	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	107.601.600	59.682.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	69.591.313.558	52.534.596.223
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	3.618.418.444	508.911.875
Doanh thu hoạt động tài chính khác	725.832.141	339.816.611
	95.628.922.532 ✓	57.330.143.421

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	113.756.314.788	176.673.267.377
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	-
Lỗ bán ngoại tệ	15.664.784.057	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	45.564.968.856	39.855.829.866
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	3.752.355.510	1.905.183.970
Dự phòng tổn thất đầu tư	(1.377.785.547)	28.340.089
Chi phí tài chính khác	311.559.580	3.804.812.846
	177.672.197.244 ✓	222.267.434.148

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

31/12/2020	31/12/2019
------------	------------

	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	200.513.201.342	156.309.910.406
Chi phí nhân công	59.598.759.622	61.939.692.410
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.685.276.498	17.071.971.153
Chi phí dịch vụ mua ngoài	383.726.409.051	806.700.305.999
Chi phí khác bằng tiền	40.567.549.039	58.835.309.468
	700.091.195.552 ✓	1.100.857.189.436

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.934.420.724	7.775.428.525
Chi phí nhân công	169.481.310.969	145.319.338.230
Chi phí khấu hao tài sản cố định	50.185.684.117	50.238.075.525
Thuế, phí, lệ phí	50.952.254.157	39.797.357.092
Chi phí dự phòng	6.191.816.557	671.419.640
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.656.710.943	98.633.756.004
Chi phí khác bằng tiền	83.008.987.384	55.273.839.872
	409.411.184.851 ✓	397.709.214.888

32 . THU NHẬP KHÁC

	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	14.791.504.548	30.574.650.403
Thu nhập từ tiền thưởng giải phóng tàu nhanh	-	1.462.612.329
Thu nhập từ thù lao của người đại diện vốn	16.000.000	355.500.000
Thu nhập từ tiền bồi thường tổn thất hàng hóa	10.974.190.700	25.554.891.379
Thưởng chỉ tiêu sản lượng, hỗ trợ bán hàng của khách hàng	9.127.943.677	22.390.792.929
Thu nhập từ cho thuê tài sản	433.454.547	583.940.911
Thu nhập từ thanh lý bao phế thải, phế liệu, CCDC	998.825.537	664.301.644
Thu nhập từ xử lý tài sản thừa trong kiểm kê	223.291.011	25.806.774
Thu nhập khác	34.710.064.118	14.611.055.873
	71.275.274.138 /	96.223.552.242

33 . CHI PHÍ KHÁC

	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Lãi trả chậm theo hợp đồng	299.149.392	
Xử lý công trình XD/CB dở dang	-	2.629.436.930
Giá trị còn lại, chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	22.539.724.740	1.738.377.131
		749.824.254
Các khoản bị phạt	91.854.563	
Chi phí khấu hao tài sản ngưng hoạt động	49.208.356.536	39.959.558.712
Chi phí khác	17.805.064.820	12.998.202.135
	89.944.150.051 ✓	58.075.399.162

CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	-	
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty con	21.002.940.476	20.851.847.855
	21.002.940.476	20.851.847.855

35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	932.314.514	1.332.850.880
	932.314.514 ✓	1.332.850.880

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	100.160.303.376	92.725.499.533
	100.160.303.376 ✓	92.725.499.533

c) **Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	7.354.801.833	5.667.931.036
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	117.962.353	294.570.964
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	362.576.024	(682.461.927)
	7.835.340.209 ✓	5.280.040.073

36. **LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(245.996.577.067)	(204.333.295.933)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(245.996.577.067)	(204.333.295.933)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	500.000.000	500.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(492)	(423)

37. **CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.065.914.937.682	17.042.828.625.937
Chi phí nhân công	476.602.668.377	549.978.248.280
Chi phí khấu hao tài sản cố định	329.465.432.600	351.358.989.596
Chi phí dịch vụ mua ngoài	589.327.268.555	1.025.961.730.275
Chi phí khác bằng tiền	226.344.058.273	231.752.499.430
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	33.457.615.288	(598.485.446)
	16.721.111.980.775 ✓	19.201.281.608.072

38 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	483.558.782.974	-	516.647.121.217	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.396.842.610.523	(279.658.072.840)	1.806.511.551.969	(271.739.701.861)
Các khoản cho vay	44.000.000.000	-	29.580.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	2.150.000	-	2.150.000	-
Đầu tư dài hạn	75.075.051.909	(36.240.463.709)	75.100.108.871	(37.864.439.130)
	1.999.478.595.406	(315.898.536.549)	2.427.840.932.057	(309.604.140.991)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			1.459.522.709.242	2.275.624.334.394
Phải trả người bán, phải trả khác			2.007.136.311.891	1.634.451.311.831
Chi phí phải trả			45.818.541.279	46.153.421.488
			3.512.477.562.412	3.956.229.067.713

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	<u>31/12/2020</u>
	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	8.237.271.674.978

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	<u>31/12/2020</u>
	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	9.052.019.452.142

40. THÔNG TIN KHÁC

a) Tại Công ty Lương thực Vĩnh Long (đơn vị trực thuộc Tổng Công ty):

Căn cứ Quyết định bổ sung Quyết định khởi tố vụ án hình sự số 15/C46-P13 ngày 02/10/2015. Cơ quan Cảnh sát điều tra - Bộ Công An đã kê biên một số tài sản của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum và các đối tượng liên quan giao cho Công ty Lương thực Vĩnh Long bảo quản cho đến khi có quyết định xử lý của cơ quan có thẩm quyền. Các tài sản nêu trên bao gồm:

6
N
C
G
N
Y
C
H

- Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất ở Kho New Hope, địa chỉ Lô D1.2 KCN Nhơn Hòa, xã Nhơn Thọ, thị xã An Nhơn, Bình Định; nguồn gốc đất là Thuê đất trả tiền hàng năm của Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng KCN Nhơn Hòa. Hiện tại quyền sở hữu tài sản trên đã chuyển đổi sở hữu từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum sang Công ty Lương thực Vĩnh Long theo giấy chứng nhận ngày 09/02/2015;
- Thửa đất và tài sản trên đất ở Kho Hoàng Diệu, địa chỉ ấp 3, xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước; diện tích 50.000 m²; nguồn gốc đất là Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm;
- Thửa đất số 46a+47a, tờ bản đồ số 38-39 tại thôn Dục Nội, xã Đắc Nông, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum; diện tích 16.000 m²; nguồn gốc đất là Nhà nước công nhận quyền sở hữu đất.

Theo kháng nghị số 35/KN-VKS ngày 24/01/2017 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã kháng nghị bản án hình sự sơ thẩm số 03/2017/HSSST ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long, và đề nghị Tòa án cấp cao 3 Thành phố Hồ Chí Minh xét xử vụ án thủ tục phúc thẩm. Toàn bộ tài sản này được kê biên để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ bồi thường của các bị cáo.

b) Thông tin chuyển nhượng nhà số 02 Điện Biên Phủ, Phường 2, Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh:

- Quá trình hình thành tài sản

Căn cứ Công văn số 35/UBBN-KTKT ngày 07/01/2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước; Căn cứ Công văn số 5a/TCT-HĐQT ngày 14/01/2008 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc chấp thuận cho Công ty Lương thực Trà Vinh mua căn nhà số 02 Điện Biên Phủ, Phường 2, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.

Ngày 15/01/2008, Công ty Lương thực Trà Vinh và Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh đã ký kết Hợp đồng mua bán nhà ở số 009/HĐMB 2008 với giá chuyển nhượng là 3.380.000.000 đồng.

Nguồn vốn để mua căn nhà này được Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng cấp theo Hợp đồng tín dụng từng lần số 124/NHNT ngày 05/11/2008 với số tiền là 3.380.000.000 VND. Mục đích sử dụng vốn là mua nhà mở rộng kinh doanh. Khoản vay này được Tổng Công ty Lương thực Miền Nam bảo lãnh theo Văn bản Ủy quyền số 2401/TCT-TCKT ngày 23/09/2008 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.

- Quá trình chuyển nhượng, thanh lý tài sản:

Căn cứ Công văn số 2030/TCT-TCKT ngày 23/06/2015 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lương thực Miền Nam và Công văn số 172/TCT-HĐTV ngày 15/09/2015 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam. Trong năm 2015, Công ty Lương thực Trà Vinh đã thực hiện chuyển nhượng thành công Bất động sản là nhà số 02 Điện Biên Phủ, Phường 2, Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Giá chuyển nhượng theo phương thức bán đấu giá là 11.760.421.000 đồng (chưa bao gồm VAT) đang được theo dõi trên khoản mục Doanh thu chưa thực hiện. Giá vốn và chi phí chuyển nhượng là 3.399.767.364 đồng đang được theo dõi trên khoản mục Chi phí trả trước ngắn hạn. Công ty Lương thực Trà Vinh đã thực hiện kê khai và nộp thuế TNDN đối với hoạt động chuyển nhượng Bất động sản nhưng chưa ghi nhận doanh thu, giá vốn của hoạt động chuyển nhượng này vào kết quả hoạt động kinh doanh kỳ này. Nguyên nhân như sau:

- + Công ty Lương thực Trà Vinh là đơn vị trực thuộc tham gia vào quá trình cổ phần hóa Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo Quyết định số 5417/QĐ-BNN-QLDN ngày 18/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.
- + Công ty Lương thực Trà Vinh đã thực hiện đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu Nhà nước theo Quyết định số 09/2007/QĐ-TTg ngày 19/01/2007 của Thủ tướng Chính phủ và đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phê duyệt phương án theo Công văn số 69/BNN-QLDN ngày 06/01/2016.
- + Theo các nội dung hướng dẫn, Quyết định này quy định việc sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh (sau đây gọi chung là cơ sở nhà, đất) thuộc sở hữu Nhà nước giao cho cơ quan, đơn vị, tổ chức quản lý. Số tiền bán tài sản trên đất, công ty nhà nước được sử dụng theo chế độ hiện hành. Số tiền thu được từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất sau khi trừ đi chi phí có liên quan phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách Nhà nước.
- + Tham chiếu nguồn gốc và quá trình hình thành tài sản cố định như đã nêu trên với nội dung đối tượng và phạm vi áp dụng của Quyết định số 09/2007/QĐ-TTg ngày 19/01/2007. Hiện nay, Tổng Công ty Lương thực Miền Nam chưa xác định được nhà số 02 Điện Biên Phủ có thuộc đối tượng và phạm vi điều chỉnh của Quyết định này hay không. Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam đang chờ Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét và cho ý kiến về nội dung này.

Hiện nay, Tổng Công ty còn một số cơ sở nhà đất chưa thống nhất phương án sử dụng đất, còn có ý kiến khác nhau giữa Tổng Công ty, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, cụ thể các cơ sở nhà đất sau:

c)

<u>Địa chỉ cơ sở nhà, đất</u>	<u>Diện tích đất (m²)</u>
Số 142X đường Nguyễn Khoái, phường 2, quận 4, TP Hồ Chí Minh	117,33
Số 117 đường Bà Hom, phường 13, quận 6, TP Hồ Chí Minh	93
Số 02 đường số 04, phường Thảo Điền, quận 2, TP Hồ Chí Minh	1327

Ngoài ra, Tổng Công ty có 1 cơ sở nhà đất tại số 289 đường Bến Bình Đông, phường 14, quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh đã có quyết định thu hồi và chuyển giao về Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để quản lý nhưng do giá trị khu đất này (quyền sử dụng đất và tài sản trên đất) nằm trong kết quả xác định giá trị doanh nghiệp của Tổng Công ty khi cổ phần hóa và đã được Thủ tướng chính phủ phê duyệt. Tổng Công ty công khai tại bản công bố thông tin khi bán đấu giá cổ phần ra công chúng và đã tổ chức Đại hội cổ đông lần đầu. Do vậy, Tổng Công ty đã có văn bản số 1638/TCT-KT-XDCB ngày 25/09/2018 đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp rà soát lại phương án sử dụng đất khi cổ phần hóa và việc xác định giá trị doanh nghiệp, phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp đảm bảo tuân thủ chế độ quy định và thống nhất với các cơ quan chức năng về phương án sắp xếp cơ sở nhà đất theo quy định.

d) Tại Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh

Về giá trị đền bù, hỗ trợ di dời khu đất 270-277 Trần Văn Kiểu, phường 3, quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh:

Theo Quyết định số 3318/QĐ9-UBND ngày 06/07/2015 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh, nay là Công ty Cổ phần Lương thực thành phố Hồ Chí Minh sẽ bàn giao khu đất số 270 - 277 Trần Văn Kiểu, phường 3, quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Việt Gia Phú để thực hiện đầu tư xây dựng Khu nhà ở thương mại - dịch vụ - căn hộ. Việc bàn giao khu đất đã được các bên thực hiện theo Biên bản bàn giao nhận cơ sở nhà đất ngày 31/12/2015.

Để đảm bảo công tác di dời tài sản trên đất, các bên gồm Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Việt Gia Phú và Công ty CP Thương mại Địa ốc Việt đã cùng ký thỏa thuận số 02/2015/BBTT-VCR ngày 04/12/2015. Theo thỏa thuận, chi phí hỗ trợ di dời được xác định là 12,5% trên tổng giá trị quyền sử dụng đất. Trong đó, giá trị quyền sử dụng đất được xác định như sau:

- + Nếu trường hợp Nhà nước giao đất thực hiện dự án thì giá trị quyền sử dụng đất là giá đất được UBND Thành phố Hồ Chí Minh xây dựng để giao đất thực hiện dự án;
- + Trường hợp Nhà nước cho thuê đất thực hiện dự án thì giá trị quyền sử dụng đất là giá đất được các bên thuê tổ chức Thẩm định giá khu đất.

(Trong cả 2 trường hợp trên, giá khu đất không được thấp hơn giá trị quyền sử dụng đất cùng loại được UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành theo Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 (24,9 triệu đồng/m², tương đương 10,799 tỷ trên tổng diện tích đã bàn giao).

Ngày 30/12/2015 Công ty cổ phần thương mại Địa ốc Việt đã chuyển cho Công ty 10,799 tỷ đồng và Công ty đã ghi nhận vào thu nhập khác trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015 đối với khoản tiền nhận hỗ trợ di dời này, đồng thời ghi nhận chi phí di dời có liên quan. Phần chênh lệch còn lại sẽ được Công ty ghi nhận khi có quyết định chính thức từ UBND Thành phố về thực hiện theo hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hay cho thuê đất đối với lô đất nêu trên.

Về tiền thuê Văn phòng làm việc tại số 57 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh:

Từ 30/09/2015 trở về trước, Công ty TNHH MTV Lương thực thành phố Hồ Chí Minh thuê nhà của Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà thành phố Hồ Chí Minh tại số 57 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh để đặt trụ sở chính làm văn phòng Công ty. Theo hợp đồng thuê nhà giữa hai bên và các phụ lục kèm theo hết hạn vào ngày 31/12/2014 thì giá thuê nhà cho đến khi hết thời hạn hợp đồng là 206 triệu VND/tháng.

Ngày 12/08/2015 Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh đã ra thông báo số 1886/QLKDN-KD điều chỉnh giá thuê nhà từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015 là 560 triệu VND/tháng với lý do UBND Thành phố Hồ Chí Minh thay đổi đơn giá thuê nhà theo Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 14/07/2015 quy định về hệ số điều chỉnh giá thuê năm 2015 trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, Công ty TNHH MTV Lương thực thành phố Hồ Chí Minh được yêu cầu phải thanh toán thêm phần chênh lệch giữa giá cũ và giá mới từ 01/01/2015 - 30/09/2015 với tổng số tiền là 3,186 tỷ VND.

Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh không đồng ý với giá thuê mới nên đã bị Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh khởi kiện lên Tòa án nhân dân Quận 6.

Tại Bản án sơ thẩm số 05/2016/KDTM-ST ngày 22/04/2016 của Tòa Án Nhân Dân Quận 6, thành phố Hồ Chí Minh đã kết luận: Bác yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty TNHH MTV Lương thực thành phố Hồ Chí Minh không phải thanh toán số tiền chênh lệch do thay đổi giá là 3,186 tỷ đồng.

Tại Bản án phúc thẩm số 1046/2016/KDTM-PT của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 13/09/2016 đã kết luận: Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh không phải thanh toán tiền chênh lệch của Quý I và Quý II/2015, Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh phải thanh toán cho Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh chênh lệch giá thuê Quý III/2015 với số tiền là 1,062 tỷ đồng. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, Công ty đã hạch toán và ghi nhận đủ khoản chi phí này vào chi phí năm 2016.

Không đồng ý với phán quyết này, ngày 01/10/2016 Công ty tiếp tục làm đơn đề nghị xem xét theo thủ tục Giám Đốc thẩm số 149/LT-TCHC ngày 04/10/2016 với yêu cầu: Hủy Bản án phúc thẩm của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữ nguyên Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh. Đến thời điểm hiện tại Công ty vẫn chưa nhận được thông tin gì từ phía Tòa án Nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

41 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

42 . Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm, Tổng công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Công ty liên kết		
Cty CP XNK NSTP An Giang	-	1.077.236.500
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Cty CP LTTP Colusa-Miliket		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.670.893.700	4.865.520.000
Bên liên quan khác		
Cty CP Bao bì Bình Tây		
Mua hàng hóa	40.560.740	1.123.289.900
	Năm 2020	Năm 2019
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.359.723.727	2.045.239.480

Người lập



Trần Thị Phương Lan

Kế toán trưởng



Lê Thị Thảo

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hoài